PHRASAL – PREPOSITIONAL ADJECTIVES

A/ DEFINITIONS

1. Tính từ là gì?

Tính từ (Adjectives) trong tiếng Anh là những từ sử dụng nhằm miêu tả đặc tính của hiện tượng, sự vật,... Tính từ sẽ cung cấp thông tin về hình dáng, kích thước, màu sắc, đặc điểm...của danh từ đứng trước nó.

Ví dụ: He had a beautiful day (Anh ấy đã có một ngày rất tốt đẹp)

2. Cụm tính từ trong tiếng Anh là gì?

Cụm tính từ là gì? Đây là nhóm từ miêu tả cho một danh từ hoặc đại từ. Tính từ có thể xuất hiện ở đầu, cuối hoặc giữa cụm tính từ. ***Nó cấu tạo chung gồm phần chính là tính từ đi cùng phần phụ là các bổ ngữ đi kèm.***

B/ MỘT SỐ CỤM TÍNH TỪ VỚI GIỚI TỪ (IN-ON)

PHRASAL - PREPOSITIONAL ADJECTIVES	DEFINITION AND EXAMPLES
1. Fluent in	Thành thạo trong *Ví dụ: She is fluent in Spanish.* *(Cô ấy thông thạo tiếng Tây Ban Nha.)*
2. Confident in	Tự tin trong *Ví dụ: He is confident in his abilities.* *(Anh ta tự tin vào khả năng của mình.)*
3. Dedicated in/to	Tận tâm trong *Ví dụ: She is dedicated in/to her work.* *(Cô ấy tận tâm với công việc của mình.)*
4. Experienced in	Có kinh nghiệm trong việc *Ví dụ: He is experienced in software development.* *(Anh ta có kinh nghiệm trong phát triển phần mềm.)*
5. Inexperienced in	Không có kinh nghiệm trong việc *Ví dụ: She is inexperienced in public speaking.*

LIVEWORKSHEETS

	(Cô ấy không có kinh nghiệm nói trước công chúng.)
6. Interested in	Thích thú trong việc *Ví dụ: He is interested in learning about new cultures.* *(Anh ta quan tâm đến việc học hỏi về các văn hóa mới.)*
7. Skilled in	Có kĩ năng trong việc *Ví dụ: She is skilled in playing the piano.* *(Cô ấy giỏi chơi đàn piano.)*
8. Slow in	Chậm chạp *Ví dụ: He is slow in completing his tasks.* *(Anh ta chậm trong hoàn thành công việc của mình.)*
9. Successful in	Thành công trong cái gì *Ví dụ: She is successful in her career.* *(Cô ấy thành công trong sự nghiệp của mình.)*
10.Unsuccessful in	Không thành công trong cái gì *Ví dụ: He was unsuccessful in his attempt to start a business.* *(Anh ta không thành công trong việc khởi nghiệp.)*
11.Talented in/at	Có tài trong cái gì *Ví dụ: She is talented in painting.* *(Cô ấy có tài trong hội họa.)*
12.Engaged in	Tham dự, liên quan *Ví dụ: They are engaged in a conversation.* *(Họ đang tham gia vào một cuộc trò chuyện.)*
13.Fortunate in	May mắn trong cái gì *Ví dụ: She is fortunate in her personal life.* *(Cô ấy may mắn trong cuộc sống cá nhân của mình.)*
14.Honest in	Trung thực với cái gì *Ví dụ: He is honest in his dealings with others.* *(Anh ta thật thà trong giao dịch với người khác.)*
15.Disappointed in	Thất vọng về cái gì *Ví dụ: She was disappointed in the final results.* *(Cô ấy thất vọng về kết quả cuối cùng.)*

LIVEWORKSHEETS

16.Weak in	Yếu trong cái gì *Ví dụ: He is weak in math.* *(Anh ta yếu về môn toán.)*
17.Deficient in	Thiếu hụt cái gì *Ví dụ: She is deficient in vitamin C.* *(Cô ấy thiếu vitamin C.)*
18.Dependent on	Phụ thuộc vào *Ví dụ: He is dependent on his parents for financial support.* *(Anh ta phụ thuộc vào cha mẹ để được hỗ trợ tài chính.)*
19.Intent on	Quyết tâm vào *Ví dụ: She is intent on finishing her book by the end of the year.* *(Cô ấy quyết tâm hoàn thành cuốn sách của mình vào cuối năm.)*
20.Keen on	Yêu thích *Ví dụ: He is keen on learning to play the guitar.* *(Anh ta hứng thú với việc học chơi đàn guitar.)*

*CÁC CỤM TÍNH TỪ ĐỒNG NGHĨA:

- **Talented in/at = Skilled in/at:** giỏi về cái gì, có tài năng
- **Engaged in = Involved in:** tham gia vào, dính líu tới
- **Fortunate in = Lucky in:** may mắn
- **Honest in = Frank in:** thành thật
- **Deficient in = Lacking in = Short on:** thiếu hụt, thiếu sót
- **Intent on = Determined to:** quyết tâm
- **Keen on = Eager about = Enthusiastic about = Excited about = Passionate about = Interested in:** thích, có hứng thú

C/ BÀI TẬP:

Bài 1: Điền vào chỗ trống với cụm tính từ thích hợp.

weak in / confident in / interested in (x2) / honest in / dependent on / engaged in / experienced in / honest in (x2) / unsuccessful in

LIVEWORKSHEETS

1. She is _____ her skills as a musician.
2. He is not _____ programming languages.
3. Are you _____ joining the club?
4. Please be _____ the discussion and share your ideas.
5. Wow, she is really _____ her feedback!
6. Let's go for a run together, even though I'm _____ jogging.
7. He is _____ his attempts to get a promotion.
8. The company is _____ its overseas suppliers for raw materials.
9. She is more _____ literature than in science.
10. Can you be _____ giving me your feedback?

Bài 2: Chọn đáp án thích hợp.

1. _____ three languages. That's impressive!

   A. Fluent in B. Unsuccessful in C. Intent on D. Keen on
2. She is _____her work and always puts in extra effort.

   A. fluent in B. deficient in C. dedicated in D. engaged in
3. He is _____ managing a team of people.

   A. dependent on B. deficient in C. honest in D. inexperienced in
4. Do you think he will become _____ what he is doing now?

   A. confident in B. successful in C. engaged in D. honest in
5. Is he really _____ playing the guitar, or is he just faking it?

LIVEWORKSHEETS

A. talented in B. fortunate in C. unsuccessful in D. weak in

6. He has everything he needs. He's also _____ love and in life.

A. talented in B. fortunate in C. dependent on D. fluent in

7. He's really _____what she had done to him after all this time.

A. disappointed in B. engaged in C. confident in D. fluent in

8. I'm afraid I can't participate in the competition. I'm _____ doing physical activities.

A. skilled in B. intent on C. fortunate in D. weak in

9. She is _____ certain vitamins, so she takes supplements.

A. engaged in B. deficient in C. weak in D. talented in

10. He is not _____ his parents and can support himself financially.

A. unsuccessful in B. weak in C. dependent on D. skilled in

11. Let's be _____ achieving our goals, no matter what.

A. keen on B. deficient in C. intent on D. honest in

Bài 3: Viết lại câu sử dụng những từ cho sẵn sao cho nghĩa câu không thay đổi.

1. She is lazy when it comes to doing her task. **(SLOW)**

->

2. She has an interest in learning how to code. **(KEEN)**

->

3. He has achieved success in his work as a salesperson. **(SUCCESSFUL)**

->

4. He is determined to complete the marathon. **(INTENT)**

LIVEWORKSHEETS

->

5. They are keen on learning about other countries' cultures and education. **(INTERESTED)**

->

6. He is excellent at playing the piano. **(TALENTED)**

->

7. He can speak English, French and Korean very well. **(FLUENT)**

->

8. He lacks social skills and often struggles to make friends. **(DEFICIENT)**

->

9. Everyone agrees that Leonardo Da Vinci is really good at painting. **(SKILLED)**

->

10. Dancing is the only thing she can do without any nervousness. **(CONFIDENT)**

->

LIVEWORKSHEETS